VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 287 + 288)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP
(Kèm theo Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Chương 87
Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:								
	- - - Két nước làm mát:								
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	0	0	0	
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:								
8708.91.17	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	0	0	0	0	0	0	0	
8708.91.18	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8708.91.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Bộ phận:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.91.93	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.91.94	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.91.95	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.91.99	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:								
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:								
8708.92.10.10	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
	- - - - Bộ phận:								
8708.92.10.20	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	14	12	10	8	6	4	2	
8708.92.10.90	- - - - - Loại khác	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:								
8708.92.20.10	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
8708.92.20.20	- - - - Bộ phận	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:								
8708.92.51	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh:								
8708.92.51.10	- - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.92.51.90	- - - - - Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.92.52	- - - - Bộ phận	1,6	0,8	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:								
8708.92.61	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh:								
8708.92.61.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.92.61.90	- - - - - Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.92.62	- - - - Bộ phận	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
8708.92.90	- - - Loại khác:								
	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh:								
8708.92.90.11	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.92.90.19	- - - - - Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.92.90.90	- - - - Loại khác	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:								
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17,1	14,7	12,2	9,8	7,3	4,9	2,4	
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:								
8708.93.70.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.93.70.90	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.93.90	- - - Loại khác:								
8708.93.90.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.93.90.90	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:								
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8708.94.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:								
8708.94.11.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.94.11.90	- - - - - Loại khác	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
8708.94.19	- - - - Loại khác:								
8708.94.19.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.94.19.90	- - - - - Loại khác	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
	- - - Loại khác:								
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.94.99	- - - - Loại khác:								
	- - - - - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái:								
8708.94.99.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.94.99.20	- - - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.94.99.90	- - - - - Bộ phận	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:								
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
8708.95.90	- - - Bộ phận	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
8708.99	- - Loại khác:								
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:								
8708.99.11	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ:								
8708.99.11.10	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8708.99.11.90	- - - - - Loại khác	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
8708.99.19	- - - - Loại khác:								
8708.99.19.10	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
8708.99.19.90	- - - - - Loại khác	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:								
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:								
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu:								
8708.99.21.10	- - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.99.21.90	- - - - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.99.24	- - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu:								
8708.99.24.10	- - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.99.24.90	- - - - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.99.25	- - - - - Các bộ phận khác:								
8708.99.25.10	- - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.99.25.90	- - - - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn):								
8708.99.30.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.99.30.90	- - - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8708.99.40.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.99.40.90	- - - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.99.50	- - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt:								
8708.99.50.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.99.50.90	- - - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:								
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
8708.99.70	- - - - Khung giá đỡ động cơ:								
8708.99.70.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.99.70.90	- - - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.99.80	- - - - Loại khác:								
8708.99.80.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
8708.99.80.90	- - - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8708.99.91	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	1	0,5	0	0	0	0	0	
8708.99.99	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0	0	
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt; bộ phận của các loại xe kể trên**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Xe:								
8709.11.00	- - Loại chạy điện	0	0	0	0	0	0	0	
8709.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8709.90.00	- Các bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	0	0	0	0	0	0	0	
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)**								
8711.10	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc:								
	- - Dạng CKD:								
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.10.14	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle”	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.10.15	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.10.19	- - - Loại khác	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
	- - Loại khác:								
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.10.94	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle”	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.10.95	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.10.99	- - - Loại khác	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.20	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Dạng CKD:								
8711.20.11	- - - Xe mô tô địa hình	41,5	31,1	20,7	10,3	0	0	0	
8711.20.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	41,5	31,1	20,7	10,3	0	0	0	
8711.20.13	- - - Xe "pocket motorcycle"	41,5	31,1	20,7	10,3	0	0	0	
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:								
8711.20.14	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	41,5	31,1	20,7	10,3	0	0	0	
8711.20.15	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	41,5	31,1	20,7	10,3	0	0	0	
8711.20.16	- - - - Loại khác	41,5	31,1	20,7	10,3	0	0	0	
8711.20.19	- - - Loại khác	41,5	31,1	20,7	10,3	0	0	0	
	- - Loại khác:								
8711.20.91	- - - Xe mô tô địa hình	41,5	31,1	20,7	10,3	0	0	0	
8711.20.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	41,5	31,1	20,7	10,3	0	0	0	
8711.20.93	- - - Xe "pocket motorcycle"	41,5	31,1	20,7	10,3	0	0	0	
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:								
8711.20.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	41,5	31,1	20,7	10,3	0	0	0	
8711.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	41,5	31,1	20,7	10,3	0	0	0	
8711.20.96	- - - - Loại khác	41,5	31,1	20,7	10,3	0	0	0	
8711.20.99	- - - Loại khác	41,5	31,1	20,7	10,3	0	0	0	
8711.30	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:								
	- - Xe mô tô địa hình:								
8711.30.11	- - - Dạng CKD	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.30.19	- - - Loại khác	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.30.90	- - Loại khác	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8711.40	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:								
	- - Xe mô tô địa hình:								
8711.40.11	- - - Dạng CKD	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.40.19	- - - Loại khác	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.40.90	- - Loại khác	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.50	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc:								
8711.50.20	- - Dạng CKD	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.50.90	- - Loại khác	38,5	28,8	19,2	9,6	0	0	0	
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:								
	- - Dạng CKD:								
8711.60.11	- - - Xe đạp	40	30	20	10	0	0	0	
8711.60.12	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle”	40	30	20	10	0	0	0	
8711.60.13	- - - Xe mô tô khác	40	30	20	10	0	0	0	
8711.60.19	- - - Loại khác	40	30	20	10	0	0	0	
	- - Loại khác:								
8711.60.92	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle”	39,5	29,6	19,7	9,8	0	0	0	
8711.60.93	- - - Xe mô tô khác	39,5	29,6	19,7	9,8	0	0	0	
8711.60.94	- - - Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h	39,5	29,6	19,7	9,8	0	0	0	
8711.60.95	- - - Xe đạp khác	39,5	29,6	19,7	9,8	0	0	0	
8711.60.99	- - - Loại khác	39,5	29,6	19,7	9,8	0	0	0	
8711.90	- Loại khác:								
8711.90.40	- - Thùng xe có bánh (side-cars)	42,5	31,8	21,2	10,6	0	0	0	
8711.90.60	- - Loại khác, dạng CKD	40	30	20	10	0	0	0	
8711.90.90	- - Loại khác	39,5	29,6	19,7	9,8	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**								
8712.00.10	- Xe đạp đua	0	0	0	0	0	0	0	
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8712.00.30	- Xe đạp khác	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8712.00.90	- Loại khác	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**								
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	0	0	0	0	
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**								
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):								
8714.10.10	- - Yên xe	17,5	13,1	8,7	4,3	0	0	0	
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	16,5	12,3	8,2	4,1	0	0	0	
8714.10.30	- - Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	16,5	12,3	8,2	4,1	0	0	0	
8714.10.40	- - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng	16,5	12,3	8,2	4,1	0	0	0	
8714.10.50	- - Vành bánh xe	16,5	12,3	8,2	4,1	0	0	0	
8714.10.60	- - Phanh và bộ phận của chúng	16,5	12,3	8,2	4,1	0	0	0	
8714.10.70	- - Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	16,5	12,3	8,2	4,1	0	0	0	
8714.10.90	- - Loại khác	16,5	12,3	8,2	4,1	0	0	0	
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Bánh xe đẩy (castor):								
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8714.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:								
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8714.91.91	- - - - Bộ phận của càng xe đạp	20	15	10	5	0	0	0	
8714.91.99	- - - - Loại khác	20	15	10	5	0	0	0	
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:								
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8714.92.90	- - - Loại khác	20	15	10	5	0	0	0	
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:								
8714.93.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8714.93.90	- - - Loại khác	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:								
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	21,5	16,1	10,7	5,3	0	0	0	
8714.94.90	- - - Loại khác	20	15	10	5	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8714.95	- - Yên xe:								
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8714.95.90	- - - Loại khác	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:								
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8714.96.90	- - - Loại khác	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8714.99	- - Loại khác:								
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:								
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8714.99.93	- - - - Ốc bắt đầu nan hoa	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8714.99.94	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	0	0	0	0	0	0	0	
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**								
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	0	0	0	0	0	0	0	
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:								
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	0	0	0	0	0	0	0	
8716.39	- - Loại khác:								
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
8716.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	0	0	0	0	0	0	0	
8716.80	- Xe khác:								
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hoặc phân xưởng, trừ xe cút kít	0	0	0	0	0	0	0	
8716.80.20	- - Xe cút kít	0	0	0	0	0	0	0	
8716.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8716.90	- Bộ phận:								
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:								
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	0	0	0	0	0	0	0	
8716.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Của xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:								
8716.90.21	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8716.90.22	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8716.90.23	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	0	0	0	0	0	0	0	
8716.90.24	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Dùng cho các loại xe khác:								
8716.90.94	- - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	0	0	0	0	0	0	0	
8716.90.95	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8716.90.96	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8716.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 88								
	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng								
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**								
	- Trực thăng:								
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0	0	0	0	0	
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0	0	0	0	0	
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:								
8802.20.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0	0	
8802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:								
8802.30.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0	0	
8802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:								
8802.40.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0	0	
8802.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0	0	0	0	0	
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**								
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
8804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**								
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:								
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
8805.29	- - Loại khác:								
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0	0	0	0	0	
8805.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
88.06	**Phương tiện bay không người lái**								
8806.10.00	- Được thiết kế để vận chuyển hành khách	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chỉ sử dụng cho chuyến bay được điều khiển từ xa:								
8806.21.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	0	0	0	0	0	0	0	
8806.22.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	0	0	0	0	0	0	0	
8806.23.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	0	0	0	0	0	0	0	
8806.24.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8806.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8806.91.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	0	0	0	0	0	0	0	
8806.92.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	0	0	0	0	0	0	0	
8806.93.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	0	0	0	0	0	0	0	
8806.94.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	0	0	0	0	0	0	0	
8806.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
88.07	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06**								
8807.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
8807.20.00	- Bộ càng - bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
8807.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái	0	0	0	0	0	0	0	
8807.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 89								
	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi								
89.01	**Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**								
8901.10	- Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8901.10.10	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0	0	
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0	0	0	0	0	
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	0	0	0	
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	0	0	0	
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	0	0	0	0	0	0	0	
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	0	0	0	0	0	0	0	
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:								
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000:								
8901.20.71	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000	0	0	0	0	0	0	0	
8901.20.72	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000	0	0	0	0	0	0	0	
8901.20.73	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0	0	
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0	0	
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:								
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	0	0	0	0	0	0	0	
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0	0	
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:								
	- - Không có động cơ đẩy:								
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0	0	
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0	0	0	0	0	
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Có động cơ đẩy:								
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0	0	
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0	0	0	0	0	
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	0	0	0	
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	0	0	0	
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	0	0	0	0	0	0	0	
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0	0	
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0	0	
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:								
8902.00.31	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0	0	
8902.00.32	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	0	0	0	0	0	0	0	
8902.00.33	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	0	0	0	0	0	0	0	
8902.00.34	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	0	0	0	0	0	0	0	
8902.00.35	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	0	0	0	
8902.00.36	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	0	0	0	
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8902.00.41	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0	0	
8902.00.42	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	0	0	0	0	0	0	0	
8902.00.43	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	0	0	0	0	0	0	0	
8902.00.44	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	0	0	0	0	0	0	0	
8902.00.45	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	0	0	0	
8902.00.46	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	0	0	0	
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**								
	- Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi):								
8903.11.00	- - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tịnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg	0	0	0	0	0	0	0	
8903.12.00	- - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tịnh) không quá 100 kg	0	0	0	0	0	0	0	
8903.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ:								
8903.21.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	0	0	0	0	0	0	0	
8903.22.00	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	0	0	0	0	0	0	0	
8903.23.00	- - Có chiều dài trên 24 m	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài:								
8903.31.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	0	0	0	0	0	0	0	
8903.32.00	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	0	0	0	0	0	0	0	
8903.33.00	- - Có chiều dài trên 24 m	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8903.93.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	0	0	0	0	0	0	0	
8903.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy**								
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:								
8904.00.32	- - Công suất không quá 1.200 hp	0	0	0	0	0	0	0	
8904.00.33	- - Công suất trên 1.200 hp nhưng không quá 3.200 hp	0	0	0	0	0	0	0	
8904.00.34	- - Công suất trên 3.200 hp nhưng không quá 4.000 hp	0	0	0	0	0	0	0	
8904.00.35	- - Công suất trên 4.000 hp	0	0	0	0	0	0	0	
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**								
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	0	0	0	0	0	0	0	
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	0	0	0	0	0	0	0	
8905.90	- Loại khác:								
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	0	0	0	0	0	0	0	
8905.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**								
8906.10.00	- Tàu chiến	0	0	0	0	0	0	0	
8906.90	- Loại khác:								
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
8906.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**								
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	0	0	0	0	0	0	0	
8907.90	- Loại khác:								
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0	0	0	0	0	
8907.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 90								
	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng								
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**								
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:								
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0	0	0	0	0	
9001.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	0	0	0	0	0	0	
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0	0	
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0	0	
9001.90	- Loại khác:								
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0	0	0	0	0	
9001.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**								
	- Vật kính:								
9002.11.00	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	0	0	0	0	0	0	0	
9002.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:								
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0	0	
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0	0	
9002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9002.90	- Loại khác:								
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0	0	
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0	0	
9002.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Khung và gọng:								
9003.11.00	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0	0	
9003.90.00	- Các bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**								
9004.10.00	- Kính râm	0	0	0	0	0	0	0	
9004.90	- Loại khác:								
9004.90.10	- - Kính thuốc	0	0	0	0	0	0	0	
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	0	0	0	0	0	0	0	
9004.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**								
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0	0	0	0	0	
9005.80	- Dụng cụ khác:								
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0	0	
9005.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):								
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0	0	
9005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	0	0	0	0	0	0	0	
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy ảnh loại khác:								
9006.53	- - Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:								
9006.53.10	- - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	0	0	0	0	0	0	0	
9006.53.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9006.59	- - Loại khác:								
	- - - Sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm:								
9006.59.11	- - - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	0	0	0	0	0	0	0	
9006.59.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác, dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:								
9006.59.21	- - - - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0	0	0	0	0	
9006.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9006.59.30	- - - Loại khác, máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0	0	0	0	0	0	0	
9006.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:								
9006.61.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	0	0	0	0	0	0	0	
9006.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện:								
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:								
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9006.91.40	- - - Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.40 hoặc 9006.53	0	0	0	0	0	0	0	
9006.91.50	- - - Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.59.11 hoặc 9006.59.19	0	0	0	0	0	0	0	
9006.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9006.99	- - Loại khác:								
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	0	0	0	0	0	0	0	
9006.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**								
9007.10.00	- Máy quay phim	0	0	0	0	0	0	0	
9007.20	- Máy chiếu phim:								
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0	0	0	0	0	
9007.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện:								
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0	0	0	0	0	
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0	0	
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**								
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:								
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0	0	0	0	0	
9008.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:								
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9008.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**								
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0	0	0	0	0	0	0	
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:								
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0	0	
9010.50.20	- - Thiết bị biên tập và ghi tựa đề điện ảnh; thiết bị đọc X quang; máy chụp quang sử dụng cho quá trình tách màu ra phim; máy plate maker tự động	0	0	0	0	0	0	0	
9010.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:								
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	0	0	0	
9010.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:								
9010.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10.00	0	0	0	0	0	0	0	
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0	0	
9010.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu**								
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0	0	0	0	0	
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0	0	0	0	0	
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0	0	0	0	0	
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0	0	
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**								
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0	0	0	0	0	
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0	0	
90.13	**Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**								
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI:								
9013.10.10	- - Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng	0	0	0	0	0	0	0	
9013.10.20	- - Kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0	0	0	0	0	
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	0	0	0	0	0	0	0	
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:								
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9013.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:								
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20.00	0	0	0	0	0	0	0	
9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0	0	0	0	0	
9013.90.70	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.10.10	0	0	0	0	0	0	0	
9013.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**								
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	0	0	0	0	
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	0	0	0	0	
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:								
	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:								
9014.80.11	- - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	0	0	0	0	0	0	0	
9014.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9014.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:								
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0	0	
9014.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9015.10	- Máy đo xa:								
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0	0	0	0	0	
9015.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	0	0	0	0	0	0	0	
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0	0	0	0	0	
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	0	0	0	0	
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:								
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0	0	0	0	0	
9015.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0	0	
9016.00.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	0	0	0	0	0	0	0	
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**								
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:								
9017.10.10	- - Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0	0	0	0	
9017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác:								
9017.20.10	- - Thước	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0	0	
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0	0	0	0	0	0	0	
9017.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0	0	0	0	0	
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0	0	
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:								
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0	0	
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0	0	0	0	0	
9017.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**								
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):								
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0	0	0	0	0	
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0	0	0	0	0	
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	0	0	0	0	0	0	0	
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0	0	0	0	0	
9018.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:								
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0	0	0	0	0	
9018.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0	0	0	0	0	
9018.39	- - Loại khác:								
9018.39.10	- - - Ống thông	0	0	0	0	0	0	0	
9018.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:								
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0	0	0	0	0	
9018.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0	0	0	0	0	
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:								
9018.90.10	- - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0	0	0	0	0	
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử:								
9018.90.31	- - - Dụng cụ và thiết bị phẫu thuật điện tử hoặc y học điện tử	0	0	0	0	0	0	0	
9018.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9018.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**								
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:								
9019.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9019.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:								
9019.20.10	- - Máy trợ thở xâm lấn	0	0	0	0	0	0	0	
9019.20.20	- - Máy trợ thở khác	0	0	0	0	0	0	0	
9019.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.20	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**								
9020.00.10	- Mặt nạ khuôn mặt (full face) chống hóa học, sinh học, phóng xạ và hạt nhân (CBRN)	0	0	0	0	0	0	0	
9020.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**								
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương:								
9021.10.10	- - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0	0	
9021.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:								
9021.21.00	- - Răng giả	0	0	0	0	0	0	0	
9021.29	- - Loại khác:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9021.29.10	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0	0	
9021.29.20	- - - Bằng titan	0	0	0	0	0	0	0	
9021.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:								
9021.31.00	- - Khớp giả	0	0	0	0	0	0	0	
9021.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0	0	
9021.50.00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0	0	
9021.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**								
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:								
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0	0	0	0	0	
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0	0	
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9022.19	- - Cho các mục đích khác:								
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0	0	
9022.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó:								
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	0	0	0	0	0	0	0	
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	0	0	0	0	
9022.30.00	- Ống phát tia X	0	0	0	0	0	0	0	
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:								
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
9022.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị khác sử dụng tia X	0	0	0	0	0	0	0	
9022.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	0	0	0	0	0	0	0	
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:								
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
9024.80	- Máy và thiết bị khác:								
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
9024.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0	0	
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**								
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:								
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0	0	0	0	0	
9025.19	- - Loại khác:								
	- - - Hoạt động bằng điện:								
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
9025.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
9025.80.00	- Dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0	0	
9025.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0	0	
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**								
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9026.10.50	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
9026.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:								
9026.20.50	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
9026.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9026.80.00	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0	0	
9026.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0	0	
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**								
9027.10.00	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	0	0	0	0	0	0	0	
9027.20.00	- Máy sắc ký và điện di	0	0	0	0	0	0	0	
9027.30.00	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	0	0	0	0	0	0	
9027.50.00	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	0	0	0	0	0	0	
	- Dụng cụ và thiết bị khác:								
9027.81.00	- - Khối phổ kế	0	0	0	0	0	0	0	
9027.89	- - Loại khác:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9027.89.10	- - - Lộ sáng kế	0	0	0	0	0	0	0	
9027.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9027.90.00	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0	0	
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên**								
9028.10	- Thiết bị đo khí:								
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	0	0	0	0	0	0	0	
9028.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:								
9028.20.20	- - Công tơ nước	0	0	0	0	0	0	0	
9028.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9028.30	- Công tơ điện:								
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	0	0	0	0	0	0	0	
9028.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:								
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0	0	0	0	0	
9028.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**								
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	0	0	0	0	0	0	0	
9029.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:								
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
9029.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:								
9029.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0	0	
9029.90.20	- - Của đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc của phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0	0	
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hóa khác**								
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hóa	0	0	0	0	0	0	0	
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0	0	0	0	0	
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất (trừ những dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn):								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0	0	
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0	0	
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:								
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0	0	0	0	0	
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
9030.33.40	- - - Dụng cụ đo điện trở khác	0	0	0	0	0	0	0	
9030.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0	0	
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0	0	0	0	0	
	- Dụng cụ và thiết bị khác:								
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp):								
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0	0	0	0	0	
9030.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
9030.84.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9030.89	- - Loại khác:								
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
9030.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:								
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả mạch in đã lắp ráp) của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	0	0	0	0	
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
9030.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**								
9031.10.00	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	0	0	0	0	0	0	0	
9031.20.00	- Bàn kiểm tra	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	0	0	0	0	0	0	0	
9031.49	- - Loại khác:								
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
9031.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:								
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0	0	0	0	0	
9031.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:								
9031.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện kể cả mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ, mặt nạ quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	
9031.90.40	- - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9031.90.50	- - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
9031.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**								
9032.10.00	- Bộ ổn nhiệt	0	0	0	0	0	0	0	
9032.20.00	- Bộ điều chỉnh áp lực	0	0	0	0	0	0	0	
	- Dụng cụ và thiết bị khác:								
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0	0	0	0	0	0	0	
9032.89	- - Loại khác:								
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền	0	0	0	0	0	0	0	
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:								
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	0	0	0	0	0	0	0	
9032.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9032.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:								
9032.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0	0	0	0	0	
9032.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0	0	0	0	0	
9032.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9033.00.00	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 91								
	Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng								
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**								
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:								
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	0	0	0	0	0	0	0	
9101.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:								
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	0	0	0	
9101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
9101.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:								
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	0	0	0	0	0	0	0	
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	0	0	0	0	0	0	0	
9102.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:								
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	0	0	0	
9102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
9102.91.00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
9102.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04**								
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
9103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
91.04	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy**								
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	0	0	0	0	0	0	0	
9104.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
91.05	**Đồng hồ thời gian khác**								
	- Đồng hồ báo thức:								
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
9105.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Đồng hồ treo tường:								
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
9105.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:								
9105.91.10	- - - Đồng hồ hàng hải đo thời gian	0	0	0	0	0	0	0	
9105.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9105.99	- - Loại khác:								
9105.99.10	- - - Đồng hồ hàng hải đo thời gian	0	0	0	0	0	0	0	
9105.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian)**								
9106.10.00	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	0	0	0	0	0	0	0	
9106.90	- Loại khác:								
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	0	0	0	0	0	0	0	
9106.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9107.00.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ**	0	0	0	0	0	0	0	
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**								
	- Hoạt động bằng điện:								
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học								
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	0	0	0	0	0	0	0	
9108.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	0	0	0	
9108.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**								
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
9109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp**								
	- Của đồng hồ cá nhân:								
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	0	0	0	0	0	0	0	
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
9110.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**								
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	0	0	0	0	0	0	0	
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9111.90.00	- Các bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng**								
9112.20.00	- Vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
9112.90.00	- Các bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng**								
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	0	0	0	0	0	0	0	
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	0	0	0	0	0	0	0	
9113.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**								
9114.30.00	- Mặt số	0	0	0	0	0	0	0	
9114.40.00	- Mâm và trục	0	0	0	0	0	0	0	
9114.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 92								
	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng								
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác**								
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	0	0	0	0	0	0	0	
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand piano)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)**								
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	0	0	0	0	0	0	0	
9202.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố**								
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	0	0	0	0	0	0	0	
9205.90	- Loại khác:								
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	0	0	0	0	0	0	0	
9205.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9206.00.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))**	0	0	0	0	0	0	0	
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)**								
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	0	0	0	0	0	0	0	
9207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố,**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh								
9208.10.00	- Hộp nhạc	0	0	0	0	0	0	0	
9208.90	- Loại khác:								
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	0	0	0	0	0	0	0	
9208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại**								
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:								
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	0	0	0	0	0	0	0	
9209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	0	0	0	0	0	0	0	
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	0	0	0	0	0	0	0	
9209.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 93								
	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng								
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**								
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	0	0	0	0	0	0	0	
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
9301.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04**	0	0	0	0	0	0	0	
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)**								
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	0	0	0	0	0	0	0	
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9303.20.10	- - Súng shotgun săn	21,6	18,5	15,4	12,3	9,2	6,1	3	
9303.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:								
9303.30.10	- - Súng trường săn	21,6	18,5	15,4	12,3	9,2	6,1	3	
9303.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9303.90	- Loại khác:								
9303.90.10	- - Súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu có cỡ nòng từ 20 mm trở lên nhưng trừ cỡ 23 mm và 26,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
9303.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**								
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2	21,6	18,5	15,4	12,3	9,2	6,1	3	
9304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**								
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	0	0	0	0	0	0	0	
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:								
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0	0	
9305.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9305.99	- - Loại khác:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:								
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0	0	
9305.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
9305.99.99	- - - - Loại khác	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)**								
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:								
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	0	0	0	0	0	0	0	
9306.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:								
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:								
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	0	0	0	0	0	0	0	
9306.30.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9306.30.20	- - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
9306.30.30	- - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Loại khác:								
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	0	0	0	0	0	0	0	
9306.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9306.90	- Loại khác:								
9306.90.10	- - Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
9306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng**	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
	Chương 94								
	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn (luminaires) và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép								
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**								
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:								
9401.20.10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0	0	
9401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:								
9401.31.00	- - Bằng gỗ	0	0	0	0	0	0	0	
9401.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:								
9401.41.00	- - Bằng gỗ	0	0	0	0	0	0	0	
9401.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:								
9401.52.00	- - Bằng tre	0	0	0	0	0	0	0	
9401.53.00	- - Bằng song, mây	0	0	0	0	0	0	0	
9401.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:								
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	0	0	0	0	0	0	0	
9401.69	- - Loại khác:								
9401.69.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây	0	0	0	0	0	0	0	
9401.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:								
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	0	0	0	0	0	0	0	
9401.79	- - Loại khác:								
9401.79.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây	0	0	0	0	0	0	0	
9401.79.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9401.80.00	- Ghế khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:								
9401.91.00	- - Bằng gỗ	0	0	0	0	0	0	0	
9401.99	- - Loại khác:								
9401.99.10	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20:								
9401.99.21	- - - - Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	0	0	0	0	0	0	0	
9401.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9401.99.30	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Loại khác:								
9401.99.91	- - - - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9401.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**								
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:								
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
9402.90	- Loại khác:								
-	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng:								
9402.90.11	- - - Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes)	0	0	0	0	0	0	0	
9402.90.12	- - - Bàn mổ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
9402.90.13	- - - Bàn mổ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
9402.90.14	- - - Bàn khám	0	0	0	0	0	0	0	
9402.90.15	- - - Giường bệnh	0	0	0	0	0	0	0	
9402.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**								
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:								
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	0	0	0	
9403.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	0	0	0	0	0	0	0	
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:								
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	0	0	0	
9403.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:								
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	0	0	0	0	0	0	0	
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	0	0	0	
9403.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:								
9403.82.00	- - Bằng tre	0	0	0	0	0	0	0	
9403.83.00	- - Bằng song, mây	0	0	0	0	0	0	0	
9403.89	- - Loại khác:								
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	0	0	0	
9403.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
-	- Bộ phận:								
9403.91.00	- - Bằng gỗ	0	0	0	0	0	0	0	
9403.99	- - Loại khác:								
9403.99.10	- - - Của phân nhóm 9403.70.10	0	0	0	0	0	0	0	
9403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm,**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc								
9404.10.00	- Khung đệm	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đệm:								
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:								
9404.21.10	- - - Bằng cao su xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0	0	0	0	0	
9404.21.20	- - - Bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0	0	0	0	0	
9404.29	- - Bằng các loại vật liệu khác:								
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	0	0	0	0	0	0	0	
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	0	0	0	0	0	0	0	
9404.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9404.30.00	- Túi ngủ	0	0	0	0	0	0	0	
9404.40.00	- Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters)	0	0	0	0	0	0	0	
9404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
94.05	**Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**								
	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9405.11	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):								
9405.11.10	- - - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
9405.11.91	- - - - Đèn rọi	0	0	0	0	0	0	0	
9405.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.19	- - Loại khác:								
9405.19.10	- - - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
9405.19.91	- - - - Đèn rọi	0	0	0	0	0	0	0	
9405.19.92	- - - - Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang	0	0	0	0	0	0	0	
9405.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:								
9405.21	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):								
9405.21.10	- - - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0	0	
9405.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.29	- - Loại khác:								
9405.29.10	- - - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0	0	
9405.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:								
9405.31.00	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0	0	
9405.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đèn và bộ đèn điện khác:								
9405.41	- - Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):								
9405.41.10	- - - Đèn pha	0	0	0	0	0	0	0	
9405.41.20	- - - Đèn rọi khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.41.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản								
9405.41.40	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn; loại chiếu sáng bên ngoài khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.42	- - Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):								
9405.42.10	- - - Đèn pha	0	0	0	0	0	0	0	
9405.42.20	- - - Đèn rọi khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.42.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0	0	
9405.42.40	- - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0	0	0	0	0	
9405.42.50	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	0	0	0	0	0	0	0	
9405.42.60	- - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.49	- - Loại khác:								
9405.49.10	- - - Đèn pha	0	0	0	0	0	0	0	
9405.49.20	- - - Đèn rọi khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.49.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9405.49.40	- - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0	0	0	0	0	
9405.49.50	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	0	0	0	0	0	0	0	
9405.49.60	- - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:								
	- - Loại đốt bằng dầu:								
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0	0	0	0	0	
9405.50.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.50.40	- - Đèn bão	0	0	0	0	0	0	0	
9405.50.50	- - Đèn thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0	0	
9405.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:								
9405.61	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):								
9405.61.10	- - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	0	0	0	0	0	0	0	
9405.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.69	- - Loại khác:								
9405.69.10	- - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	0	0	0	0	0	0	0	
9405.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:								
9405.91	- - Bằng thủy tinh:								
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0	0	0	0	0	
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	0	0	0	0	0	0	0	
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	0	0	0	
9405.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.92	- - Bằng plastic:								
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	0	0	
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0	0	0	0	0	
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	0	0	0	
9405.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.99	- - Loại khác:								
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0	0	
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0	0	
9405.99.30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	0	0	0	0	0	0	0	
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	0	0	0	0	0	0	0	
9405.99.50	- - - Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	0	0	0	0	0	0	0	
9405.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
94.06	**Nhà lắp ghép**								
9406.10	- Bằng gỗ:								
9406.10.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	0	0	0	0	0	0	0	
9406.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9406.20	- Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép:								
9406.20.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	0	0	0	0	0	0	0	
9406.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9406.90	- Loại khác:								
	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:								
9406.90.11	- - - Bằng sắt hoặc bằng thép	0	0	0	0	0	0	0	
9406.90.12	- - - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9406.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9406.90.20	- - Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
9406.90.30	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0	0	
9406.90.40	- - Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	0	0	0	0	0	0	0	
9406.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 95								
	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng								
95.03	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)**								
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	0	0	0	0	0	0	0	
	- Búp bê:								
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Bộ phận và phụ kiện:								
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	0	0	0	0	0	0	0	
9503.00.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	0	0	0	0	0	0	0	
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	0	0	0	0	0	0	0	
9503.00.80	- Thiết bị giáo dục điện tử tương tác cầm tay được thiết kế chủ yếu cho trẻ em	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	0	0	0	0	0	0	0	
9503.00.92	- - Dây nhảy	0	0	0	0	0	0	0	
9503.00.93	- - Hòn bi	0	0	0	0	0	0	0	
9503.00.94	- - Các đồ chơi khác, bằng cao su	0	0	0	0	0	0	0	
9503.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
95.04	**Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác**								
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:								
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	0	0	0	0	0	0	0	
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	0	0	0	0	0	0	0	
9504.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:								
9504.30.30	- - Trò chơi may rủi ngẫu nhiên với giải thưởng nhận ngay bằng tiền mặt; các bộ phận và phụ kiện của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
9504.30.40	- - Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu) khác	0	0	0	0	0	0	0	
9504.30.50	- - Loại khác, bộ phận bằng gỗ, giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9504.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9504.40.00	- Bộ bài	0	0	0	0	0	0	0	
9504.50	- Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:								
9504.50.10	- - Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình	0	0	0	0	0	0	0	
9504.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9504.90	- Loại khác:								
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng:								
9504.90.21	- - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9504.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:								
9504.90.32	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9504.90.33	- - - Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc	0	0	0	0	0	0	0	
9504.90.34	- - - Quân bài Mạt chược bằng gỗ, giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9504.90.35	- - - Quân bài Mạt chược khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9504.90.36	- - - Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9504.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:								
9504.90.92	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9504.90.93	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
9504.90.95	- - - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9504.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười**								
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	0	0	0	0	0	0	0	
9505.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)**								
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:								
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	0	0	0	0	0	0	0	
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	0	0	0	0	0	0	0	
9506.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:								
9506.21.00	- - Ván buồm	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9506.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:								
9506.31.00	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	0	0	0	0	0	0	0	
9506.32.00	- - Bóng	0	0	0	0	0	0	0	
9506.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:								
9506.40.10	- - Bàn	0	0	0	0	0	0	0	
9506.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:								
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	0	0	0	0	0	0	0	
9506.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:								
9506.61.00	- - Bóng tennis	0	0	0	0	0	0	0	
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	0	0	0	0	0	0	0	
9506.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	0	0	0	0	0	0	0	
9506.99	- - Loại khác:								
9506.99.10	- - - Cung (kể cả nỏ) và mũi tên	0	0	0	0	0	0	0	
9506.99.20	- - - Lưới, đệm bảo vệ ống chân và tấm ốp bảo vệ ống chân	0	0	0	0	0	0	0	
9506.99.30	- - - Quả cầu lông	0	0	0	0	0	0	0	
9506.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự								
9507.10.00	- Cần câu	0	0	0	0	0	0	0	
9507.20.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	0	0	0	0	0	0	0	
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	0	0	0	0	0	0	0	
9507.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
95.08	**Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides) và trò chơi công viên nước (water park amusements); trò chơi hội chợ (fairground amusements), kể cả khu bắn súng giải trí; rạp lưu động**								
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	0	0	0	0	0	0	0	
	- Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước:								
9508.21.00	- - Tàu lượn siêu tốc	0	0	0	0	0	0	0	
9508.22.00	- - Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ	0	0	0	0	0	0	0	
9508.23.00	- - Trò chơi xe đụng	0	0	0	0	0	0	0	
9508.24.00	- - Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động	0	0	0	0	0	0	0	
9508.25.00	- - Cầu trượt nước	0	0	0	0	0	0	0	
9508.26.00	- - Trò chơi công viên nước	0	0	0	0	0	0	0	
9508.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9508.30.00	- Trò chơi hội chợ	0	0	0	0	0	0	0	
9508.40.00	- Rạp lưu động	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 96								
	Các mặt hàng khác								
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)**								
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:								
9601.10.10	- - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
9601.10.90	- - Loại khác	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
9601.90	- Loại khác:								
	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:								
9601.90.11	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	0	0	0	0	0	0	0	
9601.90.12	- - - Nhân nuôi cấy ngọc trai	0	0	0	0	0	0	0	
9601.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Vỏ điệp giấy đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:								
9601.90.21	- - - Đồ trang trí	0	0	0	0	0	0	0	
9601.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	0	0	0	0	0	0	0	
9601.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
96.02	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng								
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	0	0	0	0	0	0	0	
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	0	0	0	0	0	0	0	
9602.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)**								
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:								
9603.10.10	- - Bàn chải	0	0	0	0	0	0	0	
9603.10.20	- - Chổi	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ:								
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	0	0	0	0	0	0	0	
9603.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	0	0	0	0	0	0	0	
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	0	0	0	0	0	0	0	
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, dụng cụ hoặc xe	0	0	0	0	0	0	0	
9603.90	- Loại khác:								
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	0	0	0	0	0	0	0	
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
9603.90.40	- - Bàn chải khác	0	0	0	0	0	0	0	
9603.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
96.04	**Giần và sàng tay**								
9604.00.10	- Bằng kim loại	0	0	0	0	0	0	0	
9604.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9605.00.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo**	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
96.06	**Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)**								
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:								
9606.10.10	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9606.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Khuy:								
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0	0	
9606.22.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0	0	
9606.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:								
9606.30.10	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9606.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng.**								
	- Khóa kéo:								
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0	0	
9607.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9607.20.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	(kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09								
9608.10	- Bút bi:								
9608.10.10	- - Có thân chủ yếu bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9608.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	0	0	0	0	0	0	0	
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:								
9608.30.20	- - Bút máy	0	0	0	0	0	0	0	
9608.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	0	0	0	0	0	0	0	
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	0	0	0	0	0	0	0	
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:								
9608.60.10	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9608.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:								
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	0	0	0	0	0	0	0	
9608.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9608.99	- - Loại khác:								
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9608.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may**								
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9609.10.10	- - Bút chì đen	0	0	0	0	0	0	0	
9609.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	0	0	0	0	0	0	0	
9609.90	- Loại khác:								
9609.90.10	- - Bút chì bằng đá phiến (slate) dùng trong trường học	0	0	0	0	0	0	0	
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	0	0	0	0	0	0	0	
9609.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
96.10	**Bảng đá phiến (slate) và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung**								
9610.00.10	- Bảng đá phiến (slate) dùng trong trường học	0	0	0	0	0	0	0	
9610.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9611.00.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hoặc con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hoặc dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó**	0	0	0	0	0	0	0	
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp**								
9612.10	- Ruy băng:								
9612.10.10	- - Bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9612.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9612.20.00	- Tấm mực dấu	0	0	0	0	0	0	0	
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc**								
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:								
9613.10.10	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9613.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:								
9613.20.10	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9613.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9613.80	- Bật lửa khác:								
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	0	0	0	0	0	0	0	
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9613.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9613.90	- Bộ phận:								
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng	0	0	0	0	0	0	0	
9613.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
96.14	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng**								
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng**								
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:								
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:								
9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	0	0	0	0	0	0	0	
9615.11.30	- - - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9615.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9615.90	- Loại khác:								
	- - Ghim cài tóc trang trí:								
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0	0	
9615.90.13	- - - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9615.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Bộ phận:								
9615.90.21	- - - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0	0	
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
9615.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
9615.90.91	- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
9615.90.92	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0	0	
9615.90.93	- - - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9615.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng;**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm								
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:								
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	0	0	0	0	0	0	0	
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	0	0	0	0	0	0	0	
96.17	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh**								
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh	0	0	0	0	0	0	0	
9617.00.20	- Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh	0	0	0	0	0	0	0	
9618.00.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc**	0	0	0	0	0	0	0	
96.19	**Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**								
	- Các sản phẩm dùng một lần:								
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0	0	
9619.00.12	- - Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo								
9619.00.13	- - Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	0	0	0	0	0	0	0	
9619.00.14	- - Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	0	0	0	0	0	0	0	
9619.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
9619.00.92	- - Băng vệ sinh (miếng)	0	0	0	0	0	0	0	
9619.00.93	- - Loại khác, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0	0	
9619.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
96.20	**Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự**								
9620.00.10	- Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	
9620.00.20	- Bằng carbon và graphit	0	0	0	0	0	0	0	
9620.00.30	- Bằng sắt và thép	0	0	0	0	0	0	0	
9620.00.40	- Bằng nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
9620.00.50	- Bằng gỗ	0	0	0	0	0	0	0	
9620.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 97								
	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ								
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép, tranh khảm và phù điêu trang trí tương tự**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Có tuổi trên 100 năm:								
9701.21.00	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0	0	0	0	0	
9701.22.00	- - Tranh khảm	0	0	0	0	0	0	0	
9701.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
9701.91.00	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0	0	0	0	0	
9701.92.00	- - Tranh khảm	0	0	0	0	0	0	0	
9701.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
97.02	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô**								
9702.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	0	0	0	0	0	0	0	
9702.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
97.03	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu**								
9703.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	0	0	0	0	0	0	0	
9703.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
9704.00.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**	0	0	0	0	0	0	0	
97.05	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học, sử học, động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, cổ sinh vật học hoặc các loại tiền**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
9705.10.00	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học hoặc cổ sinh vật học:								
9705.21.00	- - Tiêu bản người và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
9705.22.00	- - Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
9705.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập các loại tiền:								
9705.31.00	- - Có tuổi trên 100 năm	0	0	0	0	0	0	0	
9705.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
97.06	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm**								
9706.10.00	- Có tuổi trên 250 năm	0	0	0	0	0	0	0	
9706.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI XE Ô TÔ ĐÃ QUA SỬ DỤNG ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP

(Kèm theo Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):														
8702.10.60.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.10.60.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.60.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:														
8702.10.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.10.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8702.10.72.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.10.72.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.72.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.79	- - - - Loại khác:														
8702.10.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.10.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:														
8702.10.81.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.10.81.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.81.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8702.10.82.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.10.82.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.82.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.89	- - - - Loại khác:														
8702.10.89.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.10.89.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.89.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:														
8702.10.91.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.10.91.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.91.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.99	- - - - Loại khác:														
8702.10.99.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8702.10.99.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.10.99.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):														
8702.20.50.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.20.50.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.50.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn:														
8702.20.61.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.20.61.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.61.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:														
8702.20.62.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.20.62.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.62.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.69	- - - - Loại khác:														
8702.20.69.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.20.69.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.69.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn:														
8702.20.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.20.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:														
8702.20.72.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.20.72.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.72.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.79	- - - - Loại khác:														
8702.20.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.20.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:														
8702.20.91.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.20.91.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.91.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.99	- - - - Loại khác:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8702.20.99.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.20.99.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.20.99.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):														
8702.30.50.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.30.50.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.30.50.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:														
8702.30.61.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.30.61.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.30.61.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8702.30.69	- - - - Loại khác:														
8702.30.69.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.30.69.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.30.69.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:														
8702.30.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.30.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.30.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.30.79	- - - - Loại khác:														
8702.30.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.30.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.30.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:														
8702.30.91.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.30.91.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.30.91.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.30.99	- - - - Loại khác:														
8702.30.99.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.30.99.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.30.99.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.40.69	- - - - Loại khác	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.40.79	- - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.40.99	- - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):														
8702.90.40.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.90.40.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.90.40.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:														
8702.90.51.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.90.51.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8702.90.51.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.90.59	- - - - Loại khác:														
8702.90.59.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.90.59.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.90.59.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:														
8702.90.61.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.90.61.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.90.61.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.90.69	- - - - Loại khác:														
8702.90.69.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.90.69.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8702.90.69.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:														
8702.90.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.90.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.90.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.90.79	- - - - Loại khác:														
8702.90.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.90.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.90.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:														
8702.90.80.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.90.80.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8702.90.80.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.90.90	- - - Loại khác:														
8702.90.90.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8702.90.90.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8702.90.90.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

(Xem tiếp Công báo số 291 + 292)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng